

UNIT 6: DESCRIBING PEOPLE**Lesson 1:****1. Từ vựng:**

.....: cao	: thấp
.....: to, lớn	: mảnh khảnh, thon thả
.....: khỏe, mạnh	: yếu

2. Cấu trúc câu:

..... *your father big or slim?* Ba của bạn to lớn hay mảnh khảnh?

He slim. Ông ấy mảnh khảnh.

..... *your sister tall or short?* Chị của bạn cao hay thấp?

She tall. Chị ấy cao

Lesson 2:**1. Từ vựng:**

.....: đôi mắt	: đôi tai
.....: miệng	: mũi
.....: ria mép	: râu

2. Cấu trúc câu:

My dad big eyes. Ba mình có đôi mắt to

My sister have a big nose. Chị mình không có 1 cái mũi to

Lesson 3:**1. Từ vựng:**

.....: tóc	: dài
.....: ngắn	: thẳng
.....: xoăn, quăn	: (tóc) vàng hoe

2. Cấu trúc câu:

..... *your sister have long, blond hair?* Chị của bạn có tóc vàng hoe dài không?

Yes, she Chị ấy có

..... your brother have short, curly hair? Anh của bạn có tóc ngắn xoăn không?

No, he He long, straight hair. Anh ấy không có. Anh ấy có tóc dài thẳng

Lesson 4:

1. Từ vựng

.....: đẹp trai: xinh xắn

.....: dễ thương, đáng yêu: trẻ

.....: già

2. Cấu trúc câu

What your brother look like? Anh của bạn trông như thế nào?

He young and handsome. Anh ấy trẻ và đẹp trai.



0. How do you go to school?

I go to school by bike

☐ True

☒ False



1. What does that sign mean?

It means "Stop".

☐ True

☐ False



2. The library is in front of the water park.

☐ True

☐ False



3. Does your uncle have mustache? Yes, he does.

☐ True

☐ False



4. How do you help at home?

I water the plants.

☐ True

☐ False



5. How was Sue yesterday?

She was excited and happy

☐ True

☐ False